UNIT 5. INVENTIONS

1	bản ghi nhớ; thông báo	
2	bàn phím	
3	bánh guồng (tàu thủy)	
4	bắt chước; mô phỏng, làm theo	
5	bộ sưu tập; sự sưu tập; sự thu thập	
6	cái khóa, cái móc, cái chốt	
7	cắm phích	
8	chạy bằng điện; tạo ra điện; do điện tạo ra; dùng để truyền điện	
9	chen; đưa vào	
10	chiều, kích thước, khổ, cỡ	
11	có nhiều lớp	
12	có thể mang theo, có thể xách tay	
13	có; lý do	
14	công nghệ thông tin **(IT)**	
15	dây điện	
16	đèn biển, ngọn hải đăng	
17	độ xử lý trung tâm (**CPU**)	
18	giữ mãi một thói quen	

LIVEWORKSHEETS

19	hiển thị; bày ra; trưng bày; phô trương	
20	hoa sen	
21	huyền bí; bí ẩn	
22	khe; rãnh; khía	
23	không lãng phí, tiết kiệm	
24	lời yêu cầu; lời thỉnh cầu	
25	máy chế biến thức ăn	
26	máy điều hòa không khí	
27	máy quay video	
28	người lười nhác tránh làm việc (hay giả vờ ốm)	
29	người tham gia; người tham dự	
30	phần cứng	
31	quản lý; trông nom; điều khiển	
32	sự chính xác; độ chính xác	
33	sự đông nghịt, sự tắc nghẽn; sự xung huyết (y học)	
34	sự thưởng, sự đền ơn; phần thưởng	
35	tai nghe (nhét vào trong lỗ tai)	
36	thòng lọng; khuyết áo	
37	to lớn, đồ sộ; kềnh càng	

LIVEWORKSHEETS

38	vải; khung nhà	
39	vật sáng chế ra; thiết bị, dụng cụ, máy móc	
40	xe tải chở đồ nội thất	

LIVEWORKSHEETS